

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18/11/2019

“Y/c chia tài sản chung
sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thanh Hà**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Bắc**

Bà **Trần Thị Lê Na**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Quang Hoàn**-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thắng Trinh**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 656/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017 về “*Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐST- HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Đ**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Làng M, xã I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Ông **Vũ Đ**, sinh 1964.

Địa chỉ: Hẻm 08 đường H C, tổ 7, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Vắng mặt.

Người làm chứng: Anh **Vũ C**; sinh năm 1987.

Địa chỉ: Làng M, xã I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/09/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Đ trình bày:

Từ năm 1985 đến năm 1997, tôi là cán bộ công nhân viên thuộc Công ty ăn uống thị xã P (nay là công ty du lịch thành phố P). Năm 1997, tôi nghỉ chế độ và được Công ty thanh lý cho một ngôi nhà và đất ở tại tổ 14, thôn 17, xã TB (nay là tổ 14, phường P, thành phố P, Gia Lai) với diện tích là 60m². Công ty đã thu tiền đủ và cấp cho tôi một bộ hồ sơ thanh lý đất do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp. Đến năm 1998, tôi nhượng lại ngôi nhà của tôi cho người khác và mua lại ngôi nhà thanh lý của chị Trịnh V cùng cơ quan với diện tích đất theo giấy là 239,8m² tại tổ

14 (nay là tổ 7), phường P và đứng tên cả hai vợ chồng là Vũ Đ và Phan Đ (chị Vân viết giấy tay vì bộ hồ sơ chưa cấp bìa đỏ). Năm 1999, vợ chồng tôi đem bộ hồ sơ nhà đất trên đi thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai để vay 15.000.000 đồng. Đến cuối năm 1999, thì vợ chồng tôi ly thân do Ông Đ không lo làm ăn mà thường xuyên uống rượu say sấn đánh đập tôi. Năm 2000, tôi và Ông Đ thỏa thuận với nhau bán một phần đất có diện tích 88m² với giá 15.000.000 đồng để thanh toán tiền nợ Ngân hàng, đồng thời còn viết giấy thỏa thuận với nhau là sẽ chuyển quyền sử dụng phần đất 151,8m² còn lại cho con trai chúng tôi là Vũ C, sinh năm 1987. Vì vậy, khi giải quyết ly hôn với Ông Đ tại quyết định số 10/2010/QĐST-HNGĐ ngày 03/11/2009 của Tòa án nhân dân thành phố P, chúng tôi không yêu cầu giải quyết về phần tài sản.

Tuy nhiên, Ông Đ đã không thực hiện đúng thỏa thuận. Cụ thể: Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng, Ông Đ đã tự trả; còn toàn bộ diện tích đất thì Ông Đ tự ý đi làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số R 969904 ngày 05/9/2000 đứng tên hộ ông Vũ Đ đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích 342m², tại hẻm 08 đường H C, tổ 7, phường P, thành phố P, Gia Lai. Việc Ông Đ đi làm giấy tờ này không được sự đồng ý của tôi và tôi cũng không ký giấy tờ gì cả.

Đây là tài sản chung của tôi và Ông Đ có trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết chia tài sản chung này cho chúng tôi theo quy định của pháp luật. Hiện trạng và giá trị tài sản cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản của Hội đồng do Tòa án thành lập và tiến hành vào ngày 22/5/2019 và biên bản xem xét, thẩm định do Hội đồng xét xử tiến hành lại vào ngày 11/10/2019.

Bị đơn ông Vũ Đ đã được Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ nhưng Ông Đ không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do vậy, Ông Đ không có lời khai tại hồ sơ vụ án và cũng như tại phiên tòa.

Người làm chứng Anh Vũ C (là con ruột của Bà Đ và Ông Đ) có lời khai và trình bày tại phiên tòa:

Cha mẹ anh là ông Vũ Đ và bà Phan Đ quá trình còn chung sống có xảy ra mâu thuẫn nên Bà Đ đã bỏ đi khỏi nhà. Đến năm 2009 thì cha mẹ anh ly hôn với nhau. Từ khi Bà Đ bỏ nhà đi thì anh vẫn sống chung với Ông Đ cho đến khi anh đi nghĩa vụ quân sự. Việc cha mẹ anh có thỏa thuận cho anh lô đất thuộc sở hữu của ông bà hay không thì anh không biết. Lô đất này là tài sản của cha mẹ anh và vẫn không có sự thay đổi gì so với ban đầu, chỉ khác là cha anh sau đó đã xây lại nhà mới trên nền ngôi nhà cũ và có xây thêm 04 phòng trọ để cho thuê. Bản thân Anh C không có công sức đóng góp tạo dựng, tu tạo gì trong số tài sản trên của cha mẹ anh, do vậy anh không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp của cha mẹ anh theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đối với bị đơn là ông Vũ Đ đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng do vậy việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- **Nội dung vụ án:** Bà Đ và Ông Đ thỏa thuận bán 88m² đất với giá 15.000.000 đồng, tương ứng với 01m² đất là 170.454 đồng; số tiền 11.000.000 đồng Ông Đ đã bỏ ra để trả tiền ngân hàng tương ứng với 64,53m² đất ($11.000.000 : 170.454 = 64,53$). Như vậy, tổng diện tích đất sẽ được xác định giá trị để chia là $336,33m^2 - 64,53m^2 = 298,80m^2$.

Giá trị của 336,33m² đất (đất ở toàn bộ) theo như kết quả định giá là 2.750.000.000 đồng, tương ứng giá trị của 298,80m² đất là 2.443.136.108 đồng. Đây chính là tổng giá trị tài sản chung để giải quyết chia cho các bên trong vụ án. Xét thấy công sức đóng góp, duy trì, cải tạo và phát triển tài sản chung của Ông Đ là có phần lớn hơn Bà Đ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phân chia theo tỷ lệ là Ông Đ 60%, Bà Đ 40%. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với giá trị tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phan Đ, ông Vũ Đ và các tài sản đều có địa chỉ tại thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; Ông Đ là bị đơn nhưng từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ hai, Ông Đ đều từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án, vắng mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh và thực hiện đầy đủ việc niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt Ông Đ tại phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo đơn khởi kiện của bà Phan Đ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Đ và Ông Đ đã chấm dứt quan hệ hôn nhân theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2010/QĐST-HNGĐ ngày 03/11/2009 của Tòa án nhân dân thành phố P. Về phần tài sản, ông bà đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Tuy nhiên, do Ông Đ không thực hiện đúng cam kết nên bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của Bà Đ với Ông Đ là chính đáng, đúng pháp luật.

Xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh về tài sản chung cũng như sự thỏa thuận giữa các bên trong thời kỳ hôn nhân thì thấy rằng:

Trong thời kỳ hôn nhân, Ông Đ và Bà Đ tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất mua lại của bà Trịnh Thị Vân (hiện ở đâu không rõ). Giấy tờ đất khi

mua chỉ có bộ hồ sơ thanh lý nhà đất của Công ty ăn uống thị xã P cho bà Vân chứ đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, ông và bà thế chấp bộ hồ sơ nhà đất trên để vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp tỉnh Gia Lai-phòng giao dịch TB. Cuối năm 1999, Bà Đ sống ly thân với Ông Đ. Năm 2000, Ông Đ đã tự đi đăng ký kê khai, làm thủ tục, giấy tờ và đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R969904 đứng tên hộ ông Vũ Đ, đối với diện tích 342m², thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: hẻm 08, đường H C, tổ 7, phường P, thành phố P, Gia Lai. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp hẻm đường Lê Duẩn có kích thước 10,91m; phía Tây giáp hẻm đường H C có kích thước 7,25m + 8,24m = 15,49m và giáp đất ông Toan có kích thước 4,78m; phía Nam giáp đất bà Huệ có kích thước 25m; phía Bắc giáp đất bà Ý có kích thước 34,61m.

Trước khi ly hôn, vào ngày 20/12/2000, giữa Ông Đ và bà Đ tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết khối tài sản nêu trên bằng 02 giấy viết tay, không được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực, với nội dung cụ thể như sau:

- Giấy cam kết với nội dung Bà Đ đồng ý để Ông Đ bán ngôi nhà trên phần đất có diện tích 88m² với số tiền 15.000.000 đồng để trả số tiền nợ Ngân hàng là 11.000.000 đồng, còn lại số tiền 4.000.000 đồng để gửi tiết kiệm Ngân hàng cho con trai là Vũ C.

- Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở với nội dung: Vợ chồng ông và bà đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở cho con là Vũ C với diện tích lô đất là 151,8m², dài 22m, rộng 5m.

Tuy nhiên, sau đó Ông Đ không thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với Bà Đ vì vậy thỏa thuận giữa các bên là không có giá trị thực hiện; Anh Vũ C là con trai ruột của Ông Đ và bà Đ cũng không có yêu cầu gì.

Như vậy, diện tích đất nêu trên là tài sản chung mà Bà Đ và Ông Đ có được trong thời kỳ hôn nhân. Toàn bộ diện tích đất này không có sự thay đổi gì về ranh giới với các hộ lân cận kể từ khi Ông Đ và bà Đ còn chung sống cho đến nay và cũng không có tranh chấp gì với ai kể từ khi Ông Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích này vào năm 2000. Do Ông Đ chưa nộp được tiền thuế nên bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đến nay vẫn do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P lưu giữ, quản lý. Vì vậy, cũng không có sự biến động gì về đất.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản được lập ngày 22/5/2019 và biên bản xem xét, thẩm định do Hội đồng xét xử tiến hành lại vào ngày 11/10/2019 thì hiện trạng đất thực tế như sau:

Tổng diện tích đất là 336,33m² (toàn bộ là đất ở đô thị); đất có tứ cận:

- +Phía Đông giáp hẻm đường L có kích thước 10,91m;

- +Phía Tây giáp hẻm đường H C có kích thước 7,25m + 8,24m = 15,49m và giáp đất ông Toan có kích thước 4,78m;

- +Phía Nam giáp đất bà H có kích thước 25m;

- +Phía Bắc giáp đất bà Ý có kích thước 34,61m.

Trị giá của toàn bộ lô đất này theo giá thị trường là 2.750.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung là giá trị của tổng diện tích đất còn lại sau khi trừ đi phần nghĩa vụ trả tiền ngân hàng của mình và yêu cầu nhận phần được chia bằng tiền; đối với tài sản hình thành trên đất bà không yêu cầu chia. Ông Đ được toàn quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất này cũng như các tài sản có trên đất.

Xét lời khai của Bà Đ trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như các tài liệu do chính Bà Đ cung cấp thì giữa bà và Ông Đ có thỏa thuận bán diện tích 88m² đất lấy số tiền 15.000.000 đồng, trong đó sẽ dùng 11.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Ông Đ không thực hiện đúng các cam kết này nhưng bà Đ thừa nhận việc Ông Đ là người đã đứng ra trả khoản tiền nợ Ngân hàng, lấy giấy tờ về, thực hiện đăng ký kê khai, làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ngân hàng nhưng không còn tài liệu lưu trữ về số tiền đã trả là bao nhiêu, Ông Đ không tham gia tố tụng nên không có ý kiến của Ông Đ về nội dung này. Vì vậy, căn cứ vào nội dung trong giấy thỏa thuận giữa các bên để xác định số tiền Ông Đ đã trả nợ Ngân hàng là 11.000.000 đồng. Do Ông Đ một mình đứng ra trả khoản nợ chung nên khi giải quyết chia tài sản cho các bên cần khấu trừ phần giá trị tài sản là diện tích đất tương ứng với số tiền Ông Đ đã bỏ ra trả nợ Ngân hàng tại thời điểm các bên thực hiện thỏa thuận. Cụ thể:

Các bên thỏa thuận bán 88m² đất với giá 15.000.000, tương ứng với 01m² đất là 170.454 đồng; số tiền 11.000.000 đồng Ông Đ đã bỏ ra để trả tiền ngân hàng tương ứng với 64,53m² đất ($11.000.000 : 170.454 = 64,53$). Như vậy, tổng diện tích đất sẽ được xác định giá trị để chia là $336,33\text{m}^2 - 64,53\text{m}^2 = 298,80\text{m}^2$.

Giá trị của 336,33m² đất (đất ở toàn bộ) theo như kết quả định giá là 2.750.000.000 đồng, tương ứng giá trị của 298,80m² đất là 2.443.136.108 đồng. Đây chính là tổng giá trị tài sản chung để giải quyết chia cho các bên trong vụ án.

Hội đồng xét xử thấy rằng, công sức đóng góp, duy trì, cải tạo và phát triển tài sản chung của Ông Đ là có phần lớn hơn Bà Đ. Do vậy, sẽ phân chia theo tỷ lệ là Ông Đ 60%, Bà Đ 40%.

Phần giá trị tài sản Bà Đ được nhận là $2.443.136.108 \text{ đồng} \times 40\% = 977.254.443 \text{ đồng}$.

Phần giá trị tài sản Ông Đ được nhận là $2.443.136.108 \text{ đồng} \times 60\% = 1.465.881.665 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, Ông Đ còn được nhận toàn bộ các tài sản trên đất gồm có:

- 01 căn nhà ở riêng lẻ một tầng, móng xây đá, tường xây gạch tô trát quét vôi, có sân nô mặt trước, mái lợp tôn, có diện tích 100m², xây dựng năm 2013;
- 01 sân lát vỉa xi măng có diện tích 98m²;
- 01 trụ cổng sắt cửa kéo dài 4m, cao 3m; có diện tích là 12m²;
- 01 hàng rào tường xây tô trát quét vôi dài 23,8m, cao 2m; có diện tích là 47,6m²;
- 01 mái hiên, mái che bằng tôn kẽm có diện tích 34m²;
- 01 giếng nước có đường kính 1,2m và sâu 30m;

- 01 căn nhà tạm (nhà trọ) độc lập, có 04 phòng, tường xây gạch, mái lợp tôn móng xây đá, nền xi măng, tường trát vữa không có sê nô mặt trước, mái lợp tôn có diện tích 80m² được xây dựng năm 2005.

Tổng giá trị các tài sản trên đất là 354.012.542 đồng (*Ba trăm năm mươi bốn triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*)

Như vậy, tổng giá trị toàn bộ tài sản Ông Đ được nhận là 1.819.894.207 đồng (*Một tỉ tám trăm mười chín triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm lẻ bảy đồng*).

[4] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 10.600.000 đồng, bà Phan Đ tự nguyện chịu toàn bộ. Đây là sự tự nguyện của Bà Đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Đ và ông Vũ Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng các Điều 213, 219, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- Áp dụng khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Đ.

Xử:

- Buộc ông Vũ Đ phải thanh toán cho bà Phan Đ số tiền 977.254.443 đồng (*Chín trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng*).

- Ông Vũ Đ được nhận toàn bộ các tài sản sau:

Tổng diện tích đất 336,33m² (toàn bộ là đất ở đô thị) tại hẻm 08 đường H C, tổ 7, phường P, thành phố P, Gia Lai. Đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số R 969904 ngày 05/9/2000 đứng tên hộ ông Vũ Đ đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích 342m²; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp hẻm đường Lê D có kích thước 10,91m;

+ Phía Tây giáp hẻm đường H C có kích thước 7,25m + 8,24m = 15,49m và giáp đất ông Toan có kích thước 4,78m;

- + Phía Nam giáp đất bà H có kích thước 25m;
- + Phía Bắc giáp đất bà Y có kích thước 34,61m.

Trị giá của toàn bộ lô đất này theo giá thị trường là 2.750.000.000 đồng (*Hai tỉ bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, Ông Đ còn được nhận toàn bộ các tài sản trên đất gồm có:

- + 01 căn nhà ở riêng lẻ một tầng, móng xây đá, tường xây gạch tô trát quét vôi, có sân nô mặt trước, mái lợp tôn, có diện tích 100m², xây dựng năm 2013;
- + 01 sân lán vừa xi măng có diện tích 98m²;
- + 01 trụ cổng sắt cửa kéo dài 4m, cao 3m; có diện tích là 12m²;
- + 01 hàng rào tường xây tô trát quét vôi dài 23,8m, cao 2m; có diện tích là 47,6m²;
- + 01 mái hiên, mái che bằng tôn kẽm có diện tích 34m²;
- + 01 giếng nước có đường kính 1,2m và sâu 30m;
- + 01 căn nhà tạm (nhà trọ) độc lập, có 04 phòng, tường xây gạch, mái lợp tôn móng xây đá, nền xi măng, tường trát vữa không có sân nô mặt trước, mái lợp tôn có diện tích 80m² được xây dựng năm 2005.

Tổng giá trị các tài sản trên đất là 354.012.542 đồng (*Ba trăm năm mươi bốn triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*).

2. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Bà Phan Đ tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 10.600.000 đồng (*Mười triệu sáu trăm nghìn đồng*). Bà Đ đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Buộc bà Phan Đ phải chịu 41.317.633 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 1.875.000 đồng Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003672 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai, bà Phan Đ còn phải tiếp tục nộp số tiền là 39.442.633 đồng (*Ba mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng*).

Buộc ông Vũ Đ phải nộp số tiền 66.596.826 đồng (*Sáu mươi sáu triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng

mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Thanh Hà